

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá hàng hoá, dịch vụ phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đại học Y Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm các mặt hàng chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Hoàng Thị Thùy Trang, Chuyên viên Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị, Phòng 511, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. SĐT: 0963.157.863. Email: trangthuyht.neu@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị - Quản trị, Phòng 511, tòa nhà A2, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 11 tháng 6 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: Chi tiết trong Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế tại Phụ lục 03 kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Giao hàng hóa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, mọi chi phí vận chuyển do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

- Địa điểm nhận hàng: Tầng 5 nhà A2 - Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, số 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Giá trị thanh toán: bằng số lượng thực tế nhà thầu đã thực hiện nhân với đơn giá cố định trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 90 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng xuất hóa đơn sau khi Bên A nhận được hóa đơn chứng từ hợp lệ, hợp pháp.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày ký

6. Các thông tin khác (nếu có).

- Kính đề nghị các công ty, các nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo hướng dẫn đã nêu tại các Phụ lục đính kèm thông báo này.

- Lưu ý: Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa do công ty chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện, đề nghị Công ty thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu tại các phụ lục đính kèm thông báo. Các báo giá không cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục của thông báo thì Bệnh viện sẽ không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét.

- Được chào giá 1 hoặc nhiều mục hàng trong danh mục mời chào giá theo khả năng cung cấp của công ty.

- Đề nghị các công ty thực hiện lấy (các) file mẫu, thực hiện lập báo giá qua hệ thống hỗ trợ tại địa chỉ:

<https://sites.google.com/view/hmuh-vttbqt/qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-ch%C3%A0o-gi%C3%A1-v8> hoặc quét mã QR phía dưới để truy cập.

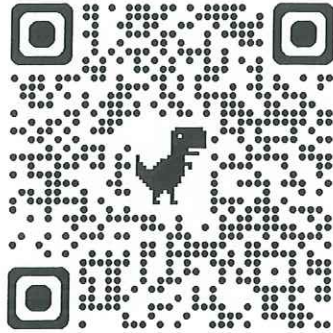
Tài khoản truy cập guest@123 mật khẩu 121212.

Trân trọng cảm ơn./.

Lee

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTB-QT.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 01

Các yêu cầu chung về lập báo giá

(Kèm theo Thông báo số 1837 /TB-BVĐHYHN ngày 10 tháng 6 năm 2025)

STT	Thông tin	Chỉ tiêu	Đánh giá đáp ứng kỹ thuật của Báo giá
	Công ty phải lập bảng đáp ứng tính năng chi tiết của hàng hóa do Công ty chào so với yêu cầu của Bệnh viện như <u>Mẫu 1</u> tại Phụ lục 02	Có bảng đáp ứng với đầy đủ thông tin yêu cầu	Đáp ứng
		Không có bảng đáp ứng hoặc bảng đáp ứng không có đầy đủ thông tin	Không đáp ứng

- Bệnh viện đánh giá giá mức độ đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa công ty chào dựa trên cơ sở Bảng kê khai thông số kỹ thuật - **do công ty tự kê khai** – tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung do công ty tự kê khai. Trường hợp cần thiết Bệnh viện sẽ yêu cầu làm rõ, công ty phải cung cấp tài liệu để chứng minh.

- Yêu cầu kỹ thuật nêu trong Phụ lục 03 là các thông số yêu cầu tham khảo cơ bản để Bệnh viện xây dựng dự toán mua sắm. Công ty có thể chào loại hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn. Đối với các yêu cầu về *Chứng nhận và Xuất xứ*: hàng hóa chào giá phải **đáp ứng tối thiểu một trong 02 yêu cầu** nêu tại các cột này để được đánh giá Đạt.

- Trường hợp hàng hóa công ty chào **không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về Tính năng, thông số kỹ thuật và/hoặc Chứng nhận và Xuất xứ, Bệnh viện đề nghị công ty vẫn thực hiện chào giá** và ghi chú rõ các tiêu chí không đáp ứng. Bệnh viện sẽ xem xét tổng thể các tiêu chí và giá chào của công ty. Nếu (các) tiêu chí không đáp ứng không ảnh hưởng quá nhiều đến tính năng, công dụng, chất lượng của hàng hóa, Bệnh viện sẽ chấp thuận báo giá của công ty và điều chỉnh tiêu chí yêu cầu tương ứng để phù hợp với thực tế hàng hóa trên thị trường nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn và hiệu quả điều trị cho bệnh nhân.

- Để đảm bảo tính đồng bộ, đề nghị công ty chào giá đầy đủ các danh mục hàng hóa trong 1 phần.

- Công ty cung cấp kèm theo Báo giá (các) kết quả trúng thầu **gần nhất** trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện.

- Trường hợp công ty có nhiều thiết bị, nhiều model cùng đáp ứng với nhiều mức giá khác nhau thì công ty làm cho mỗi thiết bị, mỗi model một bảng đáp ứng kỹ thuật, báo giá mỗi model riêng biệt.

PHỤ LỤC 02

Mẫu 1: Bảng đáp ứng kỹ thuật

(Kèm theo Thông báo số 1837 /TB-BVĐHYHN ngày 10 tháng 6 năm 2025)

BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

Yêu cầu mời chào giá (Chi tiết tại Phụ lục 03)					Thông số kỹ thuật chào giá	Các điểm không đạt kèm thuyết minh
Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật		
		..	...	...	Nêu các thông số kỹ thuật của hàng hóa tương ứng với các tính năng kỹ thuật yêu cầu	- Nêu rõ các thông số không đáp ứng của hàng hóa (nếu có) kèm theo thuyết minh/ lý giải - Trường hợp có công nghệ/ giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu chuyên môn đề nghị thuyết minh cụ thể
		..	...	...		
		..	...	...		

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa, dịch vụ như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

[illegible]

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 19.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Tên thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Tên hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên thương mại của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên

hàng hóa”.

- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Tên hàng hóa”.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể xuất xứ của thiết bị y tế
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể quy cách của thiết bị y tế
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn vị tính của thiết bị y tế
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tỷ lệ thuế giá trị gia tăng (%) (nếu có) cho từng thiết bị y tế
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị đơn giá của từng thiết bị y tế (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (15) Công ty liệt kê (các) Chứng nhận của hàng hóa (ưu tiên liệt kê chứng nhận cao trước, thấp hơn sau) ví dụ như: FDA/PMDA/CE/ARTG/ISO13485/ hoặc tương đương, ...; trường hợp có các chứng nhận đặc thù thể hiện chất lượng tốt hơn thì liệt kê kèm theo (các) tài liệu chứng minh; Việc này rất quan trọng trong đánh giá chất lượng hàng hóa chào giá và xác định giá dự toán.
- (16) Công ty điền đơn giá trúng thầu gần nhất trong vòng 360 ngày (nếu có) của (các) thiết bị y tế tương tự đã chào giá cho Bệnh viện.

(17) Công ty điền loại văn bản; số văn bản; ngày văn bản và tên cơ sở y tế ban hành văn bản

VD: Hợp đồng số 12/HĐ-XX ngày 01/03/2023 ký với Bệnh viện...../ Quyết định phê duyệt kết quả thầu số 11/QĐ-BV ngày 15/03/2023 của Bệnh viện.....

(18) Công ty **ĐIỀN** một trong các trường hợp sau:

TH1: Có QR/Barcode trên từng sản phẩm

TH2: Chỉ có QR/Barcode trên hộp chứa nhiều sản phẩm

TH3: Không có QR/Barcode

Lưu ý QR/Barcode là mã định danh hàng hóa, không phải mã để vào xem trang web giới thiệu sản phẩm, trang youtube giới thiệu công ty

(19) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 03

Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế

(Kèm theo Thông báo số 1837/TB-BVĐHYHN ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 1	P1.1	1	Nẹp chằm loại tách rời với nẹp dọc cổ lồi sau	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều rộng: kích thước nhỏ nhất $\leq 35\text{mm}$, lớn nhất $\geq 45\text{mm}$. Chiều dày nẹp $\leq 3,0\text{mm}$. - Trên nẹp có 04-06 vị trí bắt vít, trong đó ≥ 02 vị trí ở đường giữa và ≥ 02 vị trí ở bên. - Trên nẹp có chi điểm xác định rõ mặt trên, mặt dưới của nẹp để định hướng cơ chế khóa 20°. - Hai bên nẹp có điểm nối với nẹp dọc với cơ chế khóa góc nghiêng của vít là tối thiểu $\geq 20^\circ$.	Cái	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ khoan và taro dùng để khoan xương chằm. - Dụng cụ giữ, uốn nẹp chằm. - Dụng cụ bắt vít. - Dụng cụ uốn nẹp dọc (dùng cho loại nẹp dọc không uốn sẵn)
Phần 1	P1.2	2	Vít chằm tương thích với nẹp chằm loại tách rời với nẹp dọc cổ lồi sau	Vật liệu: Hợp kim Titan Đường kính tương thích với nẹp chằm loại tách rời với nẹp dọc cổ lồi sau Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 6\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 10\text{mm}$. Đường kính $\geq 4,5\text{mm}$	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.3	3	Vít đa trục cột sống cổ lồi sau	- Loại: Đa trục - Tổng góc xoay thân vít so với trục: $\geq 50^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý. - Chiều dài: $\leq 10\text{mm}$ tới $\geq 30\text{mm}$, bước tăng 2mm - Mũi vít: Nhọn - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $3,3\text{mm} \leq D < 4\text{mm}$ - Thân vít: Đường kính: Có nhiều loại đường kính từ $\leq 3,5\text{mm}$ tới $\geq 4\text{mm}$	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuống các loại. - Dụng cụ khoan tạo đường vào - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc. - Dụng cụ bắt ốc khóa trong. - Dụng cụ giãn, ép.
Phần 1	P1.4	4	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục cột sống cổ lồi sau	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục cổ lồi sau	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.5	5	Nẹp dọc tương thích với vít đa trục cột sống cổ lồi sau	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục cổ lồi sau Đường kính (D) $3,3\text{mm} \leq D < 4\text{mm}$ Chiều dài $\geq 240\text{mm}$	Cái	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 1	P1.6	6	Nẹp nối ngang cổ sau	- Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài từ $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ với bước tăng là 2mm. - Nẹp có kèm 2 vít khóa với cơ chế khóa vít nghiêng $\geq 45^\circ$ - Đồng bộ với bộ nẹp vít cột sống cổ lồi sau.	Cái	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Tay cầm và tuốc nơ vít tương thích với nẹp nối ngang cổ sau
Phần 1	P1.7	7	Nẹp nối thanh dọc (nối cổ sau xuống lưng, ngực)	Nẹp nối thanh dọc từ cổ sau xuống ngực thất lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Trên nẹp có hai đường kính, đường kính cho cột sống cổ $\geq 3,2\text{mm}$, đường kính cột sống ngực $\leq 5,5\text{mm}$.	Cái	6	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 2	P2.1	8	Vít sử dụng cho phẫu thuật vít trực tiếp móm nha hoặc vít qua khớp	- Loại: rỗng lòng hoặc không rỗng lòng - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 40\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Thân vít: + Kiểu ren: Ren bán phần (có bước ren chạy trên một phần thân vít) hoặc toàn phần (có bước ren chạy trên toàn bộ thân vít); Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\geq 3,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều, + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau hoặc Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc Không đồng đều	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ khoan tạo đường vào - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng
Phần 3	P3.1	9	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 3 vị trí bắt vít	Vật liệu mặt đĩa đệm: PEEK hoặc tương đương Có nhiều chiều cao phù hợp với vị trí thay đĩa đệm: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 5\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 8\text{mm}$. Dạng hình thang có răng 1 chiều chống tuột. Đĩa đệm có ≥ 3 điểm bắt vít Độ uốn ≥ 7 độ Có điểm đánh dấu căn quang	Cái	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ đặt đĩa đệm các loại. - Dụng cụ đặt miếng ghép đĩa đệm: dạng còng cua, có chốt xoay. - Dụng cụ dùi gấp góc - Dụng cụ bắt vít. Tối thiểu có 2 loại thẳng và gấp góc.
Phần 3	P3.2	10	Vít tương thích với miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 3 vị trí bắt vít	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 3 vị trí bắt vít	Cái	180	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 4	P4.1	11	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 2 vị trí bắt vít	Vật liệu mặt đĩa đệm: PEEK hoặc titan hoặc tương đương. Có nhiều kích thước phù hợp với vị trí thay đĩa đệm: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 5\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 10\text{mm}$. Chiều sâu nhỏ nhất $\leq 12\text{mm}$, chiều sâu lớn nhất $\geq 14\text{mm}$. Chiều rộng nhỏ nhất $\leq 15\text{mm}$ chiều rộng lớn nhất $\geq 17\text{mm}$ Đĩa đệm có 2 điểm bắt vít. Độ uốn: trong khoảng từ 0 - 7 độ. Góc bắt vít: hướng đầu đuôi tối đa ≥ 35 độ, hướng trong ngoài tối đa ≥ 7 độ so với đường giữa. Có điểm đánh dấu căn quang	Cái	140	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ đặt đĩa đệm các loại. - Dụng cụ đặt miếng ghép đĩa đệm: dạng còng cua, có chốt xoay. - Dụng cụ dùi gấp góc - Dụng cụ bắt vít. Tối thiểu có 2 loại thẳng và gấp góc.
Phần 4	P4.2	12	Vít tương thích với miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 2 vị trí bắt vít	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có 2 vị trí bắt vít. Đường kính vít lớn nhất $\leq 3,5\text{ mm}$, Chiều dài vít ngắn nhất $\leq 12\text{mm}$, dài nhất $\geq 18\text{mm}$, bước tăng 2mm	Cái	280	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 5	P5.1	13	Đĩa đệm cổ nhân tạo loại thân có rãnh	Đĩa đệm cổ nhân tạo Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Thiết kế 2 mảnh, mặt đĩa đệm có trục xoay ở giữa Phù vật liệu tương thích sinh học với thân đốt sống Có ít nhất 4 rãnh để cố định đĩa đệm, ngăn đĩa đệm trượt khỏi thân đốt sống. Chiều cao $\geq 2\text{mm}$, chiều dày $\geq 1\text{mm}$, khoảng cách giữa hai rãnh trên cùng một bề mặt $\geq 5\text{mm}$ - Có nhiều kích thước phù hợp với vị trí thay đĩa đệm, trong đó: chiều cao thấp nhất $\leq 5\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 7\text{mm}$. Chiều sâu nhỏ nhất $\geq 12\text{mm}$, chiều sâu lớn nhất $\leq 18\text{mm}$. Chiều rộng nhỏ nhất $\leq 15\text{mm}$, chiều rộng lớn nhất $\geq 17\text{mm}$	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 6	P6.1	14	Lồng thay thân đốt sống cổ loại thay đổi kích thước	Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh độ cao Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Đường kính $\leq 15\text{mm}$ Có chiều cao điều chỉnh được phù hợp với vị trí thay thân đốt sống và số tầng: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 10\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 65\text{mm}$ Có nhiều góc ưỡn khác nhau: 0°, 6° Trên thân có vít khóa Bề mặt dạng gồ ghề bám chắc với các đốt sống trên và dưới.	Cái	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ kẹp, giữ lồng và điều chỉnh chiều cao lồng. - Dụng cụ đo chiều cao thân đốt sống. - Dụng cụ vặn vít cố định chiều cao lồng
Phần 7	P7.1	15	Lồng thay thân đốt sống cổ loại thay đổi kích thước có kèm nẹp	Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh độ cao Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Đường kính $\leq 12\text{mm}$ Có chiều cao điều chỉnh được phù hợp với vị trí thay thân đốt sống và số tầng: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 13\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 65\text{mm}$ Có nhiều góc ưỡn khác nhau: $\leq 18^\circ$ Trên thân có vít khóa cố định chiều cao lồng Bề mặt dạng gồ ghề bám chắc với các đốt sống trên và dưới. Phía trên và phía dưới lồng có kèm nẹp để cố định lồng vào thân đốt sống, nẹp cố định mỗi phía trên/ dưới có 2 lỗ để bắt vít cố định lồng vào thân đốt sống.	Cái	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ kẹp, giữ lồng và điều chỉnh chiều cao lồng. - Dụng cụ đo chiều cao thân đốt sống. - Dụng cụ vặn vít cố định chiều cao lồng - Dụng cụ bắt vít tự tạt có nam châm hoặc ngoàm giữ vít bắt vào thân đốt sống
Phần 7	P7.2	16	Vít cố định lồng thay thân đốt sống cổ loại thay đổi kích thước có kèm nẹp	Vật liệu: Hợp kim Titan Đường kính $\leq 5\text{mm}$ Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 14\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 18\text{mm}$	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 8	P8.1	17	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	Vật liệu mặt đĩa đệm: PEEK hoặc tương đương Có nhiều kích thước phù hợp với vị trí thay đĩa đệm: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 4\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 10\text{mm}$; chiều sâu nhỏ nhất $\leq 12\text{mm}$, chiều sâu lớn nhất $\geq 14\text{mm}$, chiều rộng nhỏ nhất $\leq 14\text{mm}$, chiều rộng lớn nhất $\geq 15\text{mm}$ Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang. Độ ưỡn trong khoảng từ $0 - 5^\circ$	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ lắp đĩa đệm các loại. - Dụng cụ đặt miếng ghép đĩa đệm: dạng cang cua, có chốt xoay.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 8	P8.2	18	Nẹp cột sống cổ trước kèm khóa mũ vít 1 tầng	Vật liệu hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Nẹp cổ trước có chiều dài phù hợp với phẫu thuật cổ trước Có 4 lỗ bắt vít Chiều dày nẹp: $\leq 2,0\text{mm}$ Chiều rộng nẹp: $\leq 16,5\text{mm}$ Chiều dài nẹp: từ $\leq 12\text{mm}$ tới $\geq 26\text{mm}$ Có lỗ để quan sát miếng ghép/xương ghép. Có cơ chế khóa vít	Cái	15	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ dùi, khoan, taro. - Dụng cụ uốn nẹp cổ trước. - Dụng cụ bắt vít.
Phần 8	P8.3	19	Nẹp cột sống cổ trước kèm khóa mũ vít 2 tầng	Vật liệu hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Nẹp cổ trước có chiều dài phù hợp với phẫu thuật cổ trước Có 6 lỗ bắt vít Chiều dày nẹp: $\leq 2,0\text{mm}$ Chiều rộng nẹp: $\leq 16,5\text{mm}$ Chiều dài nẹp: từ $\leq 24\text{mm}$ tới $\geq 46\text{mm}$ Có lỗ để quan sát miếng ghép/xương ghép. Có cơ chế khóa vít	Cái	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ dùi, khoan, taro. - Dụng cụ uốn nẹp cổ trước. - Dụng cụ bắt vít.
Phần 8	P8.4	20	Nẹp cột sống cổ trước kèm khóa mũ vít 3 tầng	Vật liệu hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Nẹp cổ trước có chiều dài phù hợp với phẫu thuật cổ trước Có 8 lỗ bắt vít Chiều dày nẹp: $\leq 2,0\text{mm}$ Chiều rộng nẹp: $\leq 16,5\text{mm}$ Chiều dài nẹp: từ $\leq 42\text{mm}$ tới $\geq 66\text{mm}$ Có lỗ để quan sát miếng ghép/xương ghép. Có cơ chế khóa vít	Cái	3	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ dùi, khoan, taro. - Dụng cụ uốn nẹp cổ trước. - Dụng cụ bắt vít.
Phần 8	P8.5	21	Vít cột sống cổ trước	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Vít tự khoan, tự taro Có nhiều đường kính khác nhau: trong đó đường kính bé nhất $\leq 4\text{mm}$, đường kính lớn nhất $\geq 4,5\text{mm}$ Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 12\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 18\text{mm}$, bước tăng 2mm Tương thích với nẹp cột sống cổ lõi trước.	Cái	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Bộ Khung banh cổ trước; - Bộ Khung giãn cổ trước; - Dụng cụ dùi, khoan, taro. - Dụng cụ uốn nẹp cổ trước. - Dụng cụ bắt vít.
Phần 9	P9.1	22	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dành cho phẫu thuật ít xâm lấn	- Vật liệu: PEEK hoặc tốt hơn - Chiều cao (H): từ $\leq 6\text{mm}$ tới $\geq 16\text{mm}$. - Chiều rộng (W): $\leq 10\text{mm}$. - Chiều dài (L): từ $\leq 22\text{mm}$ tới $\geq 36\text{mm}$. - Có ≥ 3 điểm đánh dấu cân quang. - Hình dạng: dạng thẳng - Độ uốn: trong khoảng từ $0 - 5^\circ$. - Thiết kế với 2 đường dọc thân để giữ (đường toàn phần thân hoặc 1 phần thân)/kẹp bằng dụng cụ phù hợp.	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: * Dụng cụ làm đĩa. - Dụng cụ phá đĩa tối thiểu có các kích thước từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 14\text{mm}$ (tương ứng với chiều cao miếng ghép đĩa đệm) - Curette các loại. * Dụng cụ đặt miếng ghép - Dụng cụ đặt miếng ghép có 2 thanh kẹp chặt vào hai bên miếng ghép và có chức năng xoay miếng ghép khi đặt đĩa vào vị trí.
Phần 10	P10.1	23	Kim định vị và dùi cuông cung dùi trong mổ ít xâm lấn	Đầu kim dạng hình kim cương hoặc đầu vát. Có cơ chế giới hạn độ sâu kim khi cắm vào cuông đốt sống $\leq 40\text{mm}$.	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 11	P11.1	24	Vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	- Loại: Đa trục, rỗng nông, dùng trong mô ít xâm lấn - Góc xoay thân vít so với trục: ≥ 28 độ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 30\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) 5,5mm - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc Không đồng đều + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau hoặc Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc Không đồng đều	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ nắn trượt - Dụng cụ bắt ốc khóa trong. - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 11	P11.2	25	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 11	P11.3	26	Nẹp dọc uốn sẵn cỡ trung bình dùng trong mô ít xâm lấn	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Thiết kế dạng uốn sẵn Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 30\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 160\text{mm}$	Cái	400	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 12	P12.1	27	Vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	- Loại: Đa trục, rỗng nông, dùng trong mô ít xâm lấn - Góc xoay thân vít so với trục: ≥ 25 độ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 25\text{mm}$ tới $\geq 55\text{mm}$, bước tăng 5mm - Mũi vít: Tự taro - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) 5,5mm - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4,5\text{mm}$ tới $\geq 7,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	1.400	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ nắn trượt - Dụng cụ bắt ốc khóa trong. - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 12	P12.2	28	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Cái	1.400	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 12	P12.3	29	Nẹp dọc uốn sẵn cỡ trung bình dùng trong mô ít xâm lấn	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Thiết kế dạng uốn sẵn Tương thích với đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 30\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 100\text{mm}$	Cái	700	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 13	P13.1	30	Vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình-lớn	- Loại: Đa trục, rỗng lòng, có ≥ 3 lỗ thoát xi măng, dùng trong mô ít xâm lấn - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 28^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 35\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Nhọn hoặc Cùn hoặc Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D < 6\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Đồng đều hoặc không đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong. - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 13	P13.2	31	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình-lớn	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình-lớn	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 13	P13.3	32	Nẹp dọc uốn sẵn cỡ trung bình-lớn dùng trong mô ít xâm lấn	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Thiết kế dạng uốn sẵn Tương thích với đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình-lớn Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D < 6\text{mm}$ Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 30\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 160\text{mm}$	Cái	75	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 13	P13.4	33	Dụng cụ đưa xi măng vào thân Vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng	Dụng cụ đưa xi măng vào thân Vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, thiết kế có ren để chống trào xi măng Tương thích với Vít đa trục mô ít xâm lấn bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình-lớn	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 14	P14.1	34	Vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ, ren kép	- Loại: Đa trục, rỗng nông, dùng trong mô ít xâm lấn - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 25^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 35\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Tựa taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $4\text{mm} \leq D < 5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính: Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau + Độ sâu ren: Đồng đều	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ nắn trượt - Dụng cụ bắt ốc khóa trong. - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 14	P14.2	35	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ, ren kép	- Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ, ren kép	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 14	P14.3	36	Nẹp dọc uốn sẵn cỡ nhỏ dùng trong mô ít xâm lấn	- Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Thiết kế dạng uốn sẵn - Tương thích với vít đa trục mô ít xâm lấn, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép - Đường kính (D) $4\text{mm} \leq D < 5\text{mm}$	Cái	400	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 15	P15.1	37	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng cho mô mỡ	- Vật liệu: PEEK hoặc tốt hơn - Chiều cao (H): từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 14\text{mm}$, bước tăng 2mm - Chiều rộng (W): $\leq 10\text{mm}$. - Chiều dài (L): từ $\leq 25\text{mm}$ tới $\geq 40\text{mm}$. - Độ uốn: $\geq 5^\circ$. - Có ≥ 3 điểm đánh dấu cân quang. - Hình dạng: dạng thẳng, một đầu vát chéo - Có răng trên bề mặt chống trượt ra phía sau	Cái	400	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: * Dụng cụ làm đĩa. - Dụng cụ phá đĩa tối thiểu có các kích thước từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 14\text{mm}$ (tương ứng với chiều cao miếng ghép đĩa đệm) - Curette các loại. * Dụng cụ đặt miếng ghép - Dụng cụ đặt miếng ghép có 2 thanh kẹp chặt vào hai bên miếng ghép và có chức năng xoay miếng ghép khi đặt đĩa vào vị trí.
Phần 16	P16.1	38	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng cong cho mô mỡ	- Vật liệu: PEEK hoặc tốt hơn - Chiều cao (H): từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 14\text{mm}$, bước tăng 1mm - Chiều rộng (W): $\geq 11\text{mm}$. - Chiều dài (L): $\geq 25\text{mm}$ - Có ≥ 2 điểm đánh dấu cân quang. - Độ uốn: 0°. - Hình dạng: dạng cong hình quả chuối - Có răng trên bề mặt chống trượt ra phía sau	Cái	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: * Dụng cụ làm đĩa. - Dụng cụ phá đĩa tối thiểu có các kích thước từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 14\text{mm}$ (tương ứng với chiều cao miếng ghép đĩa đệm) - Curette các loại. * Dụng cụ đặt miếng ghép - Dụng cụ đặt miếng ghép có 2 thanh kẹp chặt vào hai bên miếng ghép và có chức năng xoay miếng ghép khi đặt đĩa vào vị trí.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 17	P17.1	39	Lồng thay thân đốt sống lưng loại thay đổi kích thước	Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh độ cao Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Cấu tạo dạng một thân trung tâm và hai nắp tương ứng dạng thẳng hoặc nghiêng Thân có đường kính phù hợp với thân đốt sống, khoảng 20mm Chiều cao có thể điều chỉnh được phù hợp với vị trí thay thân đốt sống và số tầng: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 25\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 100\text{mm}$ Nắp có nhiều góc nghiêng khác nhau nằm trong khoảng: 0°-20° Bề mặt dạng gồ ghề bám chắc với các đốt sống trên và dưới.	Cái	5	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ kẹp, giữ lồng và điều chỉnh chiều cao lồng. - Dụng cụ đo chiều cao thân đốt sống. - Dụng cụ vặn vít cố định chiều cao lồng
Phần 18	P18.1	40	Lồng thay thân đốt sống loại cố định kích thước	Nẹp lồng titan sử dụng ghép xương hoặc thay thân đốt sống Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Có nhiều đường kính khác nhau: trong đó đường kính bé nhất $\leq 12\text{mm}$, đường kính lớn nhất $\geq 16\text{mm}$ Có chiều cao khác nhau: trong đó chiều cao thấp nhất $\leq 12\text{mm}$, chiều cao lớn nhất $\geq 40\text{mm}$	Cái	10	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ kẹp, giữ, cắt lồng - Dụng cụ đo chiều cao thân đốt sống.
Phần 19	P19.1	41	Nẹp nối ngang phẫu thuật cột sống ngực thắt lưng loại độ rộng cố định	Nẹp nối ngang phẫu thuật cột sống thắt lưng, ngực loại cố định độ rộng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Chiều dài các cỡ: trong đó chiều dài ngắn nhất $\leq 25\text{mm}$, chiều dài lớn nhất $\geq 60\text{mm}$	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 20	P20.1	42	Nẹp nối ngang phẫu thuật cột sống thắt lưng, ngực loại điều chỉnh độ rộng linh hoạt	Nẹp nối ngang phẫu thuật cột sống thắt lưng, ngực loại điều chỉnh được chiều dài của nẹp, phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân. Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 21	P21.1	43	Vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren, ren kép, đường kính ngoài đồng đều	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 28^{\circ}$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 25\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Tự tào - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4,0\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	1.500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuốn các loại. - Dụng cụ tào. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 21	P21.2	44	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren, ren kép, đường kính ngoài đồng đều	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren, ren kép, đường kính ngoài đồng đều	Cái	1.500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 21	P21.3	45	Nẹp dọc cỡ trung bình dùng trong mổ mở	Nẹp dọc ngực-thắt lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren, ren kép, đường kính ngoài đồng đều Đường kính (D) 5mm ≤ D ≤ 5,5mm Chiều dài ≥ 500mm	Cái	375	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 22	P22.1	46	Vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: ≥ 28 độ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: ≤ 25mm tới ≥ 45mm - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) 5mm ≤ D ≤ 5,5mm - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ ≤ 4,0mm tới ≥ 6,5mm + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	1.000	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuông các loại. - Dụng cụ taro, - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 22	P22.2	47	Ốc khóa trong tương thích với vít đơn trục và đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đơn trục và đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Cái	1.000	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 22	P22.3	48	Nẹp dọc cỡ trung bình dùng trong mổ mở	Nẹp dọc ngực-thắt lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép Đường kính (D) 5mm ≤ D ≤ 5,5mm Chiều dài ≥ 500mm	Cái	250	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 23	P23.1	49	Vít đa trục mỏm, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 25^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 25\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Nhọn hoặc cùn hoặc tự taro - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $4\text{mm} \leq D < 5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau hoặc Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc Không đồng đều	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuồng các loại. - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 23	P23.2	50	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mỏm, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mỏm, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 23	P23.3	51	Nẹp dọc cỡ nhỏ dùng trong mỏm	Nẹp dọc ngực-thắt lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mỏm, hệ nẹp dọc cỡ nhỏ Đường kính (D) $4\text{mm} \leq D < 5\text{mm}$ Chiều dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 24	P24.1	52	Vít đa trục mỏm bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình	- Loại: Đa trục, rỗng lòng, có ≥ 9 lỗ thoát xi măng - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 25^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 35\text{mm}$ tới $\geq 60\text{mm}$ - Mũi vít: Nhọn hoặc cùn hoặc tự taro - Mũ vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Sắc cạnh hoặc Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): To ở phần đầu mũi, nhỏ dần ở phần xa hoặc Đồng đều + Bước ren: Gồm ≥ 2 đoạn có bước ren khác nhau hoặc Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc Không đồng đều	Cái	300	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuồng các loại. - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 24	P24.2	53	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mỏm bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mỏm bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình	Cái	300	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 24	P24.3	54	Nẹp dọc cỡ trung bình dùng trong mổ mở	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mổ mở bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ Chiều dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	75	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 24	P24.4	55	Dụng cụ đưa xi măng vào thân vít đa trục mổ mở bơm xi măng	Dụng cụ đưa xi măng vào thân Vít đa trục mổ mở bơm xi măng Tương thích với Vít đa trục mổ mở bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình	Cái	300	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 25	P25.1	56	Vít trượt đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	- Loại: đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 28^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 30\text{mm}$ tới $\geq 55\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$, đầu mũi vít dài để nắn chỉnh trượt - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 7,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều + Bước ren: Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuồng các loại. - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 25	P25.2	57	Ốc khóa trong tương thích với vít trượt đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít trượt đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 25	P25.3	58	Vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 25^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 30\text{mm}$ tới $\geq 45\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Ren kép (gồm 2 đường ren đồng trục chạy dài toàn thân vít), Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4,5\text{mm}$ tới $\geq 6,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 25	P25.4	59	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép	Cái	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mới chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 25	P25.5	60	Nẹp dọc cỡ trung bình dùng trong mổ mở	Nẹp dọc ngực-thắt lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục và vít trượt đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, ren kép Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ Chiều dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 26	P26.1	61	Vít đa trục mổ mở, bán động	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 20^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 30\text{mm}$ tới $\geq 55\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Mũi vít được nối với thân vít bởi một khớp nối bán động (trước và sau siết ốc). Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $\geq 6,0\text{mm}$ + Kiểu ren: Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, có nhiều loại đường kính từ $\leq 5,5\text{mm}$ tới $\geq 7,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều + Bước ren: Đồng đều + Độ sâu ren: Đồng đều	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuồng các loại. - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 26	P26.2	62	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mổ mở, bán động	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mổ mở, bán động	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 26	P26.3	63	Nẹp dọc cỡ lớn dùng trong mổ mở	Nẹp dọc ngực-thắt lưng Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mổ mở, bán động và vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ lớn Đường kính (D) $\geq 6,0\text{mm}$ Chiều dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	150	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 26	P26.4	64	Vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ lớn	- Loại: Đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 20^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 25\text{mm}$ tới $\geq 60\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $\geq 6,0\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Sắc cạnh + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4,5\text{mm}$ tới $\geq 8,5\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Đồng đều hoặc không đồng đều + Bước ren: Không đồng đều. Gồm 2 vùng ren riêng biệt cho xương xốp và xương cứng. + Độ sâu ren: Đồng đều hoặc không đồng đều	Cái	300	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 26	P26.5	65	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ lớn	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mổ mở, hệ nẹp dọc cỡ lớn	Cái	300	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 27	P27.1	66	Vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren	- Loại: đa trục - Góc xoay thân vít so với trục: $\geq 25^\circ$ - Chất liệu: Titan hoặc hợp kim Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý - Chiều dài: $\leq 20\text{mm}$ tới $\geq 90\text{mm}$ - Mũi vít: Tự taro - Mũi vít: Phù hợp với nẹp dọc đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ - Thân vít: + Kiểu ren: Kết hợp sắc cạnh và cùn + Đường kính ngoài (phần đỉnh ren): Không đồng đều, Có nhiều loại đường kính từ $\leq 4,5\text{mm}$ tới $\geq 7,0\text{mm}$ + Đường kính trong (phần đáy ren): Không đồng đều + Bước ren: gồm ≥ 3 đoạn có bước ren khác nhau + Độ sâu ren: Không đồng đều	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: - Dụng cụ dùi cuốn các loại. - Dụng cụ taro. - Dụng cụ bắt vít có đầu ren tương ứng đầu vít, có nam châm giữ vít hoặc ngoàm giữ đầu vít không thay đổi hướng - Dụng cụ đặt nẹp dọc - Dụng cụ bắt ốc khóa trong - Dụng cụ giãn khoảng cách 2 tầng vít - Dụng cụ ép khoảng cách 2 tầng vít
Phần 27	P27.2	67	Ốc khóa trong tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 27	P27.3	68	Nẹp dọc cỡ trung bình dùng trong mổ mở	Vật liệu: Hợp kim Titan hoặc Titan hoặc Cobalt Chrome hoặc vật liệu tương đương về độ bền cơ lý Tương thích với vít đa trục mở, hệ nẹp dọc cỡ trung bình, đa bước ren Đường kính (D) $5\text{mm} \leq D \leq 5,5\text{mm}$ Chiều dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 28	P28.1	69	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng cho phẫu thuật lõi trước bên L2-L5	- Vật liệu: Peek hoặc tốt hơn - Thiết kế đầu hình viên đạn, phù hợp cho các tầng cột sống L2-L5 - Chiều cao (H): có tối thiểu 4 cỡ trong khoảng từ 8mm - 15mm - Chiều rộng (W): có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 15mm - 25mm, - Chiều dài (L): $\geq 40\text{mm}$, có tối thiểu 5 cỡ - Độ uốn: có tối thiểu 2 loại độ uốn trong khoảng từ 6 độ - 15 độ. - Có ≥ 4 điểm đánh dấu cản quang - Hình dạng: Loại cong - Sử dụng trong mổ mở hoặc ít xâm lấn, kỹ thuật mổ lõi trước bên (OLIF)	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ định vị hệ thống banh và bộ tách cơ sử dụng cho phẫu thuật lõi chéo bên (OLIF).
Phần 29	P29.1	70	Miếng vá khuyết sọ cỡ S, đường kính lỗ vít 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Kích thước $\geq 90 \times 90 \text{ mm}$ - Độ dày $\leq 1.0\text{mm}$ - Miếng vá có cấu trúc lưới được thiết kế dạng zích zắc để nắn tạo hình trong khi phẫu thuật - Lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít $\leq 6 \text{ mm}$, kích thước lỗ 2.0mm	Miếng	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Dụng cụ uốn miếng vá
Phần 29	P29.2	71	Miếng vá khuyết sọ cỡ M, đường kính lỗ vít 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Kích thước $\geq 120 \times 120 \text{ mm}$ - Độ dày $\leq 1.0\text{mm}$ - Miếng vá có cấu trúc lưới được thiết kế dạng zích zắc - Lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít $\leq 6 \text{ mm}$, kích thước lỗ 2.0mm	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Dụng cụ uốn miếng vá

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 29	P29.3	72	Vít đường kính 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Loại tự khoan - Kích thước: tối thiểu các cỡ 2.0x5mm và 2.0x6mm. - Đầu mũi vít: đường kính khoảng 3.0mm, có khía chữ thập và có tâm hình trụ lõm cầu ở trung tâm - Tương thích với miếng vá khuyết sọ	Cái	600	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Tuốc nơ vít tương thích với vít
Phần 30	P30.1	73	Miếng vá khuyết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khuyết sọ cỡ L, đường kính lỗ vít 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Kích thước $\geq 150 \times 150$ mm - Độ dày ≤ 1.0mm - Miếng vá có cấu trúc lưới được thiết kế dạng zích zắc có thể uốn 3 chiều (3D) theo hình dạng hộp sọ riêng của từng bệnh nhân bằng máy chuyên dùng - Lưới được đánh dấu và chia khu vực vá sọ bằng in laser thành 4 khu vực: Vùng thái dương, vùng trán, vùng đỉnh, vùng chẩm. - Lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít ≤ 6 mm, kích thước lỗ 2.0mm - Kèm dịch vụ uốn tạo hình 3D. - Thời gian tạo hình 24 giờ từ khi nhận được dữ liệu CT/ MRI.	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Dụng cụ uốn miếng vá
Phần 30	P30.2	74	Miếng vá khuyết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khuyết sọ cỡ XL, đường kính lỗ vít 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Kích thước $\geq 200 \times 200$ mm - Độ dày ≤ 1.0mm - Miếng vá có cấu trúc lưới được thiết kế dạng zích zắc có thể uốn 3 chiều (3D) theo hình dạng hộp sọ riêng của từng bệnh nhân bằng máy chuyên dùng - Lưới được đánh dấu và chia khu vực vá sọ bằng in laser thành 4 khu vực: Vùng thái dương, vùng trán, vùng đỉnh, vùng chẩm. - Lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít ≤ 6 mm, kích thước lỗ 2.0mm - Kèm dịch vụ uốn tạo hình 3D. - Thời gian tạo hình 24 giờ từ khi nhận được dữ liệu CT/ MRI.	Cái	30	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Dụng cụ uốn miếng vá
Phần 30	P30.3	75	Vít đường kính 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Loại tự khoan hoặc tự taro - Kích thước: tối thiểu các cỡ 2.0x5mm và 2.0x6mm. - Đầu mũi vít: đường kính khoảng 3.0mm, có khía chữ thập và có tâm hình trụ lõm cầu ở trung tâm - Tương thích với miếng vá khuyết sọ, nẹp và lỗ khoan sọ dạng tròn	Cái	900	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Tuốc nơ vít tương thích với vít

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 31	P31.1	76	Van dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài	Bộ van dùng để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài Đóng gói tiệt trùng bao gồm: - Dây dẫn dịch từ não thất ra van chất liệu silicon hoặc tương đương, có tối thiểu 2 vị trí để lấy dịch não tủy đi xét nghiệm và để tiêm thuốc, hóa chất vào não thất khi cần. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,5\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,8\text{mm}$, chiều dài $\geq 35\text{cm}$. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ: Có dụng cụ cố định bảng theo dõi vào thành giường hoặc cọc truyền. Có mốc đánh dấu mức 0 (giá trị zero) ở bên dưới và 2 cột giá trị áp lực nội sọ được chia theo 2 đơn vị mmHg và cmH2O - Bình chứa dịch tạm có màng lọc vi khuẩn, dung tích $\geq 50\text{ml}$ - Túi chứa dịch dung tích $\geq 600\text{ml}$	Bộ	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 32	P32.1	77	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực qua da	Bộ van dùng để dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng, có bộ phận để điều chỉnh áp lực qua da. Đóng gói tiệt trùng bao gồm - 01 Van bằng Polysulfone hoặc tương đương. Van có đường kính $\geq 15\text{mm}$. Van có tối thiểu 08 mức áp lực từ 30 - 50 - 70 - 90 - 110 - 140 - 170 - 200(mmH2O). Vỏ van trong suốt. - 01 Catheter não thất. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,3\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 23\text{cm}$ - 01 Dây dẫn lưu xuống ổ bụng. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,1\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 110\text{cm}$ - Thiết kế van cho phép điều chỉnh áp lực qua da bằng dụng cụ bên ngoài	Bộ	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Que luồn dưới da tạo đường hầm cho dây dẫn lưu đi qua. - Bộ điều chỉnh áp lực qua da tương thích với van dẫn lưu
Phần 33	P33.1	78	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực qua da, tương thích chụp MRI	Bộ van dùng để dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng, có bộ phận để điều chỉnh áp lực qua da. Đóng gói tiệt trùng bao gồm - 01 Van bằng Polysulfone hoặc tương đương. Van có đường kính $\geq 15\text{mm}$. Van có tối thiểu 05 mức áp lực từ 30 - 70 - 110 - 150 - 200 (mmH2O). Vỏ van trong suốt. - 01 Catheter não thất. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,3\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 23\text{cm}$ - 01 Dây dẫn lưu xuống ổ bụng. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,1\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 110\text{cm}$ - Thiết kế van cho phép điều chỉnh áp lực qua da bằng dụng cụ bên ngoài - Van có bộ phận chống thay đổi áp lực khi vào vùng từ trường MRI	Bộ	50	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Que luồn dưới da tạo đường hầm cho dây dẫn lưu đi qua. - Bộ điều chỉnh áp lực qua da tương thích với van dẫn lưu
Phần 34	P34.1	79	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng	Bộ van dùng để dẫn lưu dịch não tủy xuống ổ bụng. Đóng gói tiệt trùng bao gồm: - 01 Van bằng Polysulfone hoặc tương đương. Van kết nối sẵn bình chứa dịch đường kính 13 mm. Có các loại van tương đương với từng mức áp lực thấp 50mmH2O, trung bình 110mmH2O, cao 170mmH2O - 01 Catheter não thất. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,3\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 18\text{cm}$ - 01 Dây dẫn lưu xuống ổ bụng. Kích thước: đường kính trong $\geq 1,1\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2,5\text{mm}$, chiều dài $\geq 110\text{cm}$	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	- Que luồn dưới da tạo đường hầm cho dây dẫn lưu đi qua.

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 35	P35.1	80	Bộ catheter đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu	Bộ catheter đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực Đóng gói tiệt trùng bao gồm - 01 Catheter có thang đánh dấu độ sâu từ 1-10cm, kích thước đầu cảm biến ≤ 4Fr, có khoá vận đường kính ngoài ≤ 12Fr, đường kính trong ≤ 8Fr chiều dài từ 6-8 cm, kèm dụng cụ điều chỉnh áp lực về 0 - 01 Bộ dụng cụ bao gồm: bộ cố định và mũi khoan sọ não tự dừng kích thước ≤ 16Fr kèm dụng cụ điều chỉnh vị trí tự dừng	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	01 máy đo tương thích với bộ catheter đo áp lực nội sọ
Phần 36	P36.1	81	Bộ catheter đo áp lực nội sọ tại nhu mô não	Bộ catheter đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực Đóng gói tiệt trùng bao gồm - 01 Catheter có thang đánh dấu độ sâu từ 1-10cm, kích thước đầu cảm biến ≤ 4Fr, có kèm dụng cụ điều chỉnh áp lực về 0 - 01 Bộ dụng cụ bao gồm: bộ cố định và mũi khoan sọ não tự dừng kích thước ≤ 8Fr kèm dụng cụ điều chỉnh vị trí tự dừng	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	01 máy đo tương thích với bộ catheter đo áp lực nội sọ
Phần 37	P37.1	82	Keo sinh học 5ml	- Thành phần: Protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%) hoặc tương đương - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn - Thể tích: ≥ 5ml - Bao gồm 1 tuýp keo và ≥ 4 đầu bơm keo	Lọ	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 38	P38.1	83	Keo sinh học 2ml	- Thành phần: Protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%) hoặc tương đương - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn - Thể tích: ≥ 2ml - Bao gồm 1 tuýp keo và ≥ 4 đầu bơm keo	Lọ	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 39	P39.1	84	Keo sinh học cầm máu	- Thành phần: Hạt gelatin và thrombin liên kết với nhau - Tác dụng: Cầm máu mao mạch tức thì - Kèm 2 đầu bơm	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 40	P40.1	85	Miếng vá màng cứng cỡ L	- Vật liệu Polylactic acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Kích thước ≥ 25mm x 75mm - Thiết kế có các lỗ để nguyên bào sợi phát triển bên trong; tự kết dính với màng cứng - Thời gian tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân: khoảng 12 tháng - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	120	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 41	P41.1	86	Miếng vá màng cứng cỡ M	- Vật liệu Polylactic acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Kích thước ≥ 50mm x 50mm - Thiết kế có các lỗ để nguyên bào sợi phát triển bên trong; tự kết dính với màng cứng - Thời gian tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân: khoảng 12 tháng - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	60	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 42	P42.1	87	Miếng vá màng cứng cỡ XL	- Vật liệu Polylactic acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Kích thước $\geq 60\text{mm} \times 80\text{mm}$ - Thiết kế có các lỗ để nguyên bào sợi phát triển bên trong, tự kết dính với màng cứng. - Thời gian tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân khoảng 12 tháng - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	120	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 43	P43.1	88	Miếng vá màng cứng cỡ XXL	- Vật liệu Polylactic acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương về tính tương thích thể - Kích thước $\geq 80\text{mm} \times 120\text{mm}$ - Thiết kế có các lỗ để nguyên bào sợi phát triển bên trong, tự kết dính với màng cứng. - Thời gian tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân khoảng 12 tháng - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	120	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 44	P44.1	89	Nẹp thẳng dùng trong phẫu thuật sọ não	- Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Loại nẹp thẳng - Có 2 lỗ - Chiều dài: $\geq 15\text{mm}$ - Đóng gói tiệt trùng	Cái	500	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Tuốc nơ vít tương thích với nẹp vít
Phần 44	P44.2	90	Nẹp tròn dùng trong phẫu thuật sọ não	- Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Loại nẹp tròn - Có ≥ 6 lỗ bắt vít - Đường kính nẹp $\geq 23\text{mm}$ - Đóng gói tiệt trùng	Cái	800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 44	P44.3	91	Vít dùng trong phẫu thuật sọ não	- Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Loại tự khoan - Có tối thiểu cỡ đường kính 1,5mm x 4mm - Đóng gói tiệt trùng	Cái	1.000	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 45	P45.1	92	Nẹp vá lỗ khoan sọ dạng tròn	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính các cỡ từ $\leq 7\text{mm}$ tới $\geq 17\text{mm}$. - Độ dày các cỡ từ $\leq 0.3\text{mm}$ tới $\geq 1.0\text{mm}$ - Thiết kế có ≥ 5 lỗ bắt vít, kích thước lỗ 2.0mm - Có từ 5 đến 10 khe hở trên nẹp. Tương thích với hệ thống vít mini tự khoan 2.0 mm	Cái	1.200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Dụng cụ uốn nẹp
Phần 45	P45.2	93	Vít đường kính 2.0mm	- Vật liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Loại tự khoan hoặc tự taro - Kích thước: tối thiểu các cỡ 2.0x5mm và 2.0x6mm. - Đầu mũ vít: đường kính khoảng 3.0mm, có khía chữ thập và có tâm hình trụ lõm cầu ở trung tâm Tương thích với miếng vá khuyết sọ, nẹp vá lỗ khoan sọ dạng tròn	Cái	4.800	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Tuốc nơ vít tương thích với vít

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 46	P46.1	94	Bộ kit cảnh báo thần kinh trong phẫu thuật tuyến yên	Các điện cực làm bằng chất liệu thép không gỉ. Bộ gồm tối thiểu: 01 điện cực xoắn ốc đôi: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 07 điện cực xoắn ốc đơn: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 02 điện cực kim đôi: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 01 điện cực nối đất: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 01 đầu dò & 03 điện cực kích thích vận nhãn lưỡng cực dùng cho thần kinh vận nhãn chung (thần kinh sọ số III), thần kinh rỗng rọc (thần kinh sọ số IV) và thần kinh vận nhãn ngoài (thần kinh sọ số VI) Đóng gói tiệt trùng	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	01 Máy theo dõi thần kinh trong mổ có tối thiểu 24 kênh các chức năng theo dõi VEP, EMG, độ mê sâu; tương thích với các loại điện cực. 01 Kính kích thích ánh sáng
Phần 46	P46.2	95	Bộ kit cảnh báo thần kinh trong phẫu thuật góc cầu	Các điện cực làm bằng chất liệu thép không gỉ. Bộ gồm tối thiểu: 01 đầu dò kích thích đơn cực hoặc lưỡng cực hoặc gập góc: dây dài $\geq 250\text{cm}$ 04 điện cực xoắn ốc đơn: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 01 điện cực xoắn ốc đôi: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 10 điện cực kim đôi: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 02 nút tai dùng cho theo dõi BAEP 03 điện cực kim đơn: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm Đóng gói tiệt trùng	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	01 Máy theo dõi thần kinh trong mổ có tối thiểu 24 kênh các chức năng theo dõi MEP, SSEP, raw EMG, trigger EMG, EEG, TOF, LSR; tương thích với các loại điện cực và đầu dò. 02 Đầu kích thích âm thanh gắn vào tai
Phần 46	P46.3	96	Bộ kit cảnh báo thần kinh trong phẫu thuật bán cầu, thân não	Các điện cực làm bằng chất liệu thép không gỉ. Bộ gồm tối thiểu: 01 đầu dò đơn cực hoặc lưỡng cực: dây dài $\geq 250\text{cm}$ 04 điện cực xoắn ốc đơn: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 01 điện cực xoắn ốc đôi: kim dài $\geq 5\text{mm}$, đường kính kim $\geq 0.6\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 10 điện cực kim đôi: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm. 03 điện cực kim đơn: kim dài 13-18mm, đường kính kim $\geq 0.4\text{mm}$, dây dài 150-250cm 01 điện cực thanh quản (dùng cho bộ đặt nội khí quản): ≥ 2 kênh, đường kính ống 6-8mm, dây dài 75-200cm Đóng gói tiệt trùng	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	01 Máy theo dõi thần kinh trong mổ có các chức năng theo dõi Cortical mapping, MEP, SSEP, EMG, EEG, TOF; tương thích với các loại điện cực và đầu dò
Phần 47	P47.1	97	Bao phủ kính vi phẫu	Bao phủ kính vi phẫu - Dùng để bao/bọc kính hiển vi phẫu thuật - Bao gồm miếng bảo vệ vật kính với chất liệu không gây quang sai và tán xạ ánh sáng - Có chip kích hoạt chức năng tự động hút chân không của kính vi phẫu - Tương thích với kính vi phẫu ZEISS TIVATO 700 hoặc ZEISS KINEVO đang sử dụng tại bệnh viện - Đóng gói tiệt trùng	Cái	1.000	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR) hoặc ISO13485 hoặc tương đương	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 48	P48.1	98	Kẹp cầm máu da đầu	Chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương Đóng gói tiệt trùng Số lượng ghim ≥ 10 ghim/băng	Băng	1.200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Kèm theo súng mang băng đạn và panh tháo nẹp.
Phần 49	P49.1	99	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu cỡ nhỏ	- Vật liệu: Collagen hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể, một mặt có phủ NHS-PEG hoặc tương đương để bám dính với mô, mặt còn lại không dính được đánh dấu để phân biệt. - Kích thước 27x27mm($\pm 5\%$) - Sử dụng để cầm máu, bịt kín vết thương - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 50	P50.1	100	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu cỡ trung bình	- Vật liệu: Collagen hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể, một mặt có phủ NHS-PEG hoặc tương đương để bám dính với mô, mặt còn lại không dính được đánh dấu để phân biệt. - Kích thước 45x45mm($\pm 5\%$) - Sử dụng để cầm máu, bịt kín vết thương - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 51	P51.1	101	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu cỡ lớn	- Vật liệu: Collagen hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể, một mặt có phủ NHS-PEG hoặc tương đương để bám dính với mô, mặt còn lại không dính được đánh dấu để phân biệt. - Kích thước 45x90mm($\pm 5\%$) - Sử dụng để cầm máu, bịt kín vết thương - Đóng gói tiệt trùng	Miếng	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 52	P52.1	102	Ống nong dẫn đường dùng trong phẫu thuật não, các cỡ	Ống nong dẫn đường dùng trong phẫu thuật hút máu tụ trong não, não thất, phẫu thuật u não, u não thất. Chất liệu nhựa Chiều dài các cỡ trong khoảng từ 50 - 95mm Đường kính các cỡ trong khoảng từ 11 - 14mm Trên thân có vạch chia tối thiểu mỗi 10mm.	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Lỗi ống nong: - Các cỡ tương thích với ống nong về đường kính và chiều dài. - Chất liệu kim loại - Mũi nhọn, trên thân có vạch chia tối thiểu mỗi 10mm. - Tương thích với hệ thống định vị thần kinh trong mổ
Phần 52	P52.2	103	Móc giữ ống nong	Móc giữ ống nong có thiết kế đầu xa phù hợp với ống nong dẫn đường, đầu gần có thiết kế phù hợp với các loại khung banh vết mổ	Cái	20	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 53	P53.1	104	Xi măng tạo hình thân đốt sống	Xi măng tạo hình thân đốt sống kèm dung dịch pha dùng trong các phẫu thuật cần nhồi xi măng vào trong lòng vít đa trục mô mỡ bơm xi măng, hệ nẹp dọc cỡ trung bình và vào thân đốt sống giúp tăng độ giữ vít. Bộ xi măng bao gồm: - 01 Bộ trộn xi măng theo nguyên lý trộn kín. Thể tích ≥ 80 cc. - 01 gói Xi măng sinh học, khối lượng xi măng ≥ 20 g kèm theo dung dịch pha ≥ 10 ml (tương đương 10g). Xi măng được trộn 30 giây, thời gian làm việc (thời gian tiềm) tối thiểu 10 phút ở nhiệt độ phòng 22-23 độ C.	Bộ	100	- Xi măng: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR) - Bộ trộn: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 54	P54.1	105	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng bao gồm: - 02 Kim chọc dò chữ T, mũi vát, chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim titan - 01 Bộ bơm áp lực đẩy xi măng dạng súng dung tích $\geq 20\text{cc}$, chiều dài $\geq 230\text{mm}$, ống nối dài $\geq 250\text{mm}$, đường kính trong $\geq 3\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 5\text{mm}$ - 01 Bộ trộn xi măng theo nguyên lý trộn kín. Thể tích $\geq 80\text{cc}$. - 01 gói Xi măng sinh học, khối lượng xi măng $\geq 20\text{g}$ kèm theo dung dịch pha $\geq 10\text{ml}$ (tương đương 10g). Xi măng được trộn 30 giây, thời gian làm việc (thời gian tiêm) tối thiểu 10 phút ở nhiệt độ phòng 22-23 độ C.	Bộ	400	- Xi măng: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR) - Các thành phần còn lại: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 55	P55.1	106	Bộ dụng cụ đồ xi măng bóng đơn thẳng	Bộ dụng cụ bơm xi măng bóng đơn thẳng gồm: - 02 Kim chọc dò chữ T, mũi vát, chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim titan - 01 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống. - 02 bộ Bơm bóng nong có đồng hồ đo áp lực - 02 Bóng nong dạng bóng đơn thẳng, có tối thiểu có 3 cỡ bóng từ 10mm-20mm - 01 Bộ trộn xi măng theo nguyên lý trộn kín, vòi trích hoặc có dụng cụ chuyển xi măng từ bộ trộn vào kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống - 06 Kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống - 01 gói xi măng sinh học Khối lượng xi măng $\geq 20\text{g}$ kèm theo dung dịch pha $\geq 10\text{ml}$ (tương đương 10g). Thời gian làm việc (thời gian tiêm) trong khoảng 5 - 7 phút ở nhiệt độ phòng 22-23 độ C	Bộ	800	- Xi măng: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR) - Các thành phần còn lại: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 56	P56.1	107	Bộ dụng cụ đồ xi măng bóng kép	Bộ dụng cụ đồ xi măng thân đốt sống bóng kép bao gồm: - 02 Kim chọc dò chữ T, mũi vát, chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim titan. - 01 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống. - 02 bộ Bơm bóng nong có đồng hồ đo áp lực - 02 Bộ bóng nong thân đốt sống có ≥ 02 điểm cân quang, mỗi bóng nong gồm 02 bóng trên một thân kèm 01 catheter có 2 đầu để tùy chỉnh bơm bóng trước hay bóng sau - 01 Bộ trộn xi măng theo nguyên lý trộn kín, vòi trích hoặc có dụng cụ chuyển xi măng từ bộ trộn vào kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống - 06 Kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống - 01 gói Xi măng sinh học, khối lượng xi măng $\geq 20\text{g}$ kèm theo dung dịch pha $\geq 10\text{ml}$ (tương đương 10g). Xi măng được trộn 30 giây, thời gian làm việc (thời gian tiêm) tối thiểu 10 phút ở nhiệt độ phòng 22-23 độ C.	Bộ	600	- Xi măng: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR) - Các thành phần còn lại: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 57	P57.1	108	Bộ dụng cụ đồ xi măng bóng đơn cong hoặc hình quả đậu	Bộ dụng cụ đồ xi măng thân đốt sống bóng cong hoặc hình quả đậu bao gồm: - 02 Kim chọc dò chữ T, mũi vát, chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim titan. - 01 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống. - 02 bộ Bơm bóng nong có đồng hồ đo áp - 01 Bóng nong thân đốt sống có ≥ 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu. Bóng có hình dạng cong hoặc hình quả đậu. - 01 Bộ trộn xi măng theo nguyên lý trộn kín. Có vòi trích hoặc có dụng cụ chuyển xi măng từ bộ trộn vào kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống - 06 Kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sống dạng cong - 01 gói Xi măng sinh học, khối lượng xi măng $\geq 20g$ kèm theo dung dịch pha $\geq 10ml$ (tương đương 10g). Xi măng được trộn 30 giây, thời gian làm việc (thời gian tiêm) tối thiểu 10 phút ở nhiệt độ phòng 22-23 độ C.	Cái	200	- Xi măng: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR) - Các thành phần còn lại: FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 58	P58.1	109	Module điện cực cho điện thế gọi vận động điện cơ	Dùng để theo dõi điện thế gọi vận động, điện cơ trong quá trình phẫu thuật Cột sống - Có 2 loại: Điện cực dán và điện cực kim. - Các dây dẫn được mã hóa bằng màu sắc	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 58	P58.2	110	Đầu dò cho máy cảnh báo thần kinh	Dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật Cột sống - Trên đầu dò có đèn LED cung cấp chỉ báo màu về ngưỡng kích thích. - Đầu dò được thiết kế cách điện	Bộ	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 58	P58.3	111	Kẹp clip dẫn truyền cho máy cảnh báo thần kinh	Dùng để chuyển thông tin theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật Cột sống Phần đầu kẹp có đèn LED cung cấp chỉ báo màu trong trường về ngưỡng kích thích điện cơ	Bộ	100	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 59	P59.1	112	Bộ định vị hệ thống banh sử dụng cho phẫu thuật cột sống lối bên	Bộ định vị hệ thống banh, sử dụng cho phẫu thuật lối bên	Bộ	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 59	P59.2	113	Bộ tách cơ sử dụng cho phẫu thuật cột sống lối bên	- Bộ tách cơ sử dụng cho phẫu thuật lối bên. - Hoạt động theo cơ chế chọc / nong có cảnh báo chạm dây thần kinh. Nong rộng hơn ở các cỡ ống nong tiếp theo. - Gồm tối thiểu 3 đường kính: 6mm, 9mm, 12mm. - Điện cực ở đầu xa. Thân ống cách điện.	Bộ	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/ MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	

Tên phần	STT theo phần	STT TB mời chào giá	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Chứng nhận	Xuất xứ	Yêu cầu về trợ cụ/ máy phụ trợ
Phần 59	P59.3	114	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lõi bên	- Vật liệu: PEEK hoặc tốt hơn - Chiều cao (H): từ $\leq 8\text{mm}$ tới $\geq 15\text{mm}$. - Chiều rộng (W): $\leq 18\text{mm}$ - Chiều dài (L): từ $\leq 40\text{mm}$ tới $\geq 55\text{mm}$. - Độ uốn: từ $0^\circ - 10^\circ$ - Có ≥ 5 điểm đánh dấu căn quang. - Thiết kế phù hợp cho phẫu thuật cột sống lõi bên	Cái	40	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	Bộ gồm tối thiểu: * Ống nong - Gồm khung và các lá banh. - Hình trụ tròn, cấu tạo bởi ≥ 3 lá, mỗi lá có thể mở rộng ra các hướng. Đường kính nhỏ nhất tạo bởi các lá tối thiểu là $\leq 15\text{mm}$. - Chiều dài các lá $\geq 100\text{mm}$. - Ống nong có tay gắn vào thành bàn mổ để cố định. Dụng cụ đóng vào đĩa đệm và xương cứng cố định lá banh che ống sống * Dụng cụ làm đĩa. - Dụng cụ phá đĩa các cỡ có chiều dài lưỡi $\geq 40\text{mm}$ (tương ứng với chiều dài miếng ghép đĩa đệm) - Curette các loại. * Dụng cụ đặt miếng ghép
Phần 60	P60.1	115	Xương ghép nhân tạo thể tích trung bình	- Xương dạng bột dẻo, cấu trúc bề mặt gồm sứ. Thành phần gồm beta-tricalcium phosphate và hydroxyapatite. - Sử dụng ngay mà không phải trộn với máu hoặc dung môi - Dung tích 2cc-4cc - Có thể định hình và giữ được hình dáng mà không cần khung - Có khả năng kích thích tái tạo xương, tăng khả năng liền xương.	Hộp	900	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	
Phần 61	P61.1	116	Xương ghép nhân tạo thể tích lớn	- Xương dạng bột dẻo, cấu trúc bề mặt gồm sứ. Thành phần gồm beta-tricalcium phosphate và hydroxyapatite. - Sử dụng ngay mà không phải trộn với máu hoặc dung môi - Dung tích từ $\geq 5\text{cc}$ - Có thể định hình và giữ được hình dáng mà không cần khung - Có khả năng kích thích tái tạo xương, tăng khả năng liền xương.	Hộp	200	FDA (Mỹ) hoặc MHLW/PMDA (Nhật Bản) hoặc CE (MDR)	Nhóm G7, Liên minh Châu Âu (EU), Úc	